BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2473
ĐẾN Ngày: 29/7/16
Chuyển: Khoa học

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Quỹ).

2. Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là doanh nghiệp), các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp" là quy chế do doanh nghiệp xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu như: xác định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện và đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do doanh nghiệp thực hiện. Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được hướng dẫn tại Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. "Các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước thực hiện hợp tác nghiên cứu" là các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có chức năng, nhiệm vụ, năng lực nghiên cứu, sản xuất phù hợp chuyên ngành cần hợp tác nghiên cứu.

3. "Cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện hợp tác nghiên cứu" là các cá nhân có trình độ và năng lực nghiên cứu khoa học, hoặc có trình độ và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ, hoặc có tiềm lực tài chính.

Điều 3. Hình thức tổ chức của Quỹ

1. Quỹ có thể tổ chức dưới một trong hai hình thức như sau:

a) Thành lập tổ chức không có tư cách pháp nhân và trực thuộc doanh nghiệp.

b) Không thành lập tổ chức Quỹ và do cán bộ của doanh nghiệp kiêm nhiệm thực hiện các hoạt động.

2. Hình thức tổ chức của Quỹ do cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định.

3. Khi doanh nghiệp thành lập Quỹ theo một trong hai hình thức quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp gửi Quyết định thành lập Quỹ cho Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong vòng 30 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập Quỹ.

Doanh nghiệp gửi Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quy chế chi tiêu, sử dụng Quỹ cho cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cùng thời điểm nộp báo cáo trích, sử dụng Quỹ trong kỳ trích lập đầu tiên.

Điều 4. Nguồn hình thành Quỹ

Quỹ được hình thành từ các nguồn sau:

1. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, cụ thể:

a) Từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để lập Quỹ đối với doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước;

b) Tự quyết định mức trích cụ thể nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ đối với các doanh nghiệp không thuộc đối tượng tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

c) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Điều chuyển từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổng công ty, công ty mẹ xuống Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty con hoặc doanh nghiệp thành viên; điều chuyển từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty con, doanh nghiệp thành viên về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổng công ty, công ty mẹ.

Việc điều chuyển và tỷ lệ điều chuyển nguồn giữa các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổng công ty, công ty mẹ với các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty con, doanh nghiệp thành viên và ngược lại do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc (người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp) quyết định trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ, nhu cầu đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ tại các công ty con, doanh nghiệp thành viên và nhu cầu, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của toàn hệ thống.

Việc điều chuyển Quỹ quy định tại Khoản này chỉ áp dụng đối với các công ty con hoặc doanh nghiệp thành viên mà công ty mẹ sở hữu 100% vốn.

Việc điều chuyển Quỹ quy định tại Khoản này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài điều chuyển cho công ty mẹ ở nước ngoài;

- Công ty mẹ ở Việt Nam điều chuyển cho công ty con ở nước ngoài.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân quản lý Quỹ

1. Sử dụng Quỹ do doanh nghiệp thành lập, công ty con, công ty thành viên đóng góp theo đúng quy định và hiệu quả.

2. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt kế hoạch thu, chi tài chính hàng năm của Quỹ, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (bao gồm cả hoạt động khoa học và công nghệ của công ty thành viên, công ty con trong trường hợp là Quỹ của tổng công ty, công ty mẹ) và chi hoạt động quản lý Quỹ.

3. Quản lý và sử dụng Quỹ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (bao gồm cả hoạt động khoa học và công nghệ của công ty thành viên, công ty con trong trường hợp là Quỹ của tổng công ty, công ty mẹ) theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được phê duyệt.

4. Kiểm tra, tổ chức đánh giá việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí của Quỹ.

5. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định việc điều chuyển nguồn giữa các Quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

6. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp quyết

định việc ủy thác hoặc nhận ủy thác của các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khác để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

7. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp các nội dung hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

8. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra việc thành lập, tổ chức và quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện báo cáo về trích, điều chuyển và sử dụng Quỹ, gửi cơ quan thuế và Sở Khoa học và Công nghệ nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

Điều 6. Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Căn cứ vào tính chất và quy mô của nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được quy định tại Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc (người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp) quyết định thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đánh giá xét chọn, thẩm định nội dung và kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thành viên của Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp là người có kinh nghiệm về quản lý doanh nghiệp, tài chính và trình độ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực khoa học và công nghệ mà nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề xuất giải quyết.

Thành phần Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đánh giá xét chọn hoặc nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đảm bảo có ít nhất 50% số thành viên không công tác tại cơ quan chủ trì nhiệm vụ, trong đó có ít nhất 02 thành viên là các chuyên gia có uy tín, trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ được giao tư vấn, thành viên còn lại là các nhà quản lý của doanh nghiệp.

Trong trường hợp thành viên của Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp không đủ năng lực, doanh nghiệp có thể thuê chuyên gia để tham gia đánh giá.

Số lượng thành viên của Hội đồng khoa học và công nghệ được quyết định căn cứ theo quy mô, mức độ phức tạp của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhưng tối thiểu là 05 thành viên.

3. Mỗi Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp có thể tư vấn cho một hoặc một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cùng lĩnh vực).

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp công khai minh bạch, độc lập, khách quan. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

5. Quy trình đánh giá xét chọn, thẩm định nội dung, kinh phí và đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp tổ chức đánh giá nghiệm thu theo đúng quy định tại Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Chương II
NỘI DUNG CHI CỦA QUỸ

Điều 7. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Nguồn vốn của Quỹ dùng để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau đây:

1. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh.

Quỹ thực hiện bố trí kinh phí đối ứng theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh trên cơ sở hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được ký kết và thuyết minh nhiệm vụ đã được phê duyệt.

2. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

a) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người, trước khi ứng dụng vào sản xuất và đời sống được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được chi cho các nội dung đã được Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp thẩm định và theo quy định tại Quy chế chi tiêu, sử dụng Quỹ;

c) Định mức chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp xây dựng, quyết định ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

d) Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và được quyền áp dụng theo quy định của Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT/BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp: Xây dựng các tổ chức nghiên cứu phát triển, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm sản phẩm; hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp và thống kê về hoạt động khoa học và công nghệ; chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ; chi khác phục vụ phát triển khoa học và công nghệ; các hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp.

Việc đầu tư xây dựng các tổ chức nghiên cứu phát triển, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm sản phẩm; hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp và thống kê về hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy trình và thủ tục của các dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt theo quy định.

2. Mua quyền sử dụng, quyền sở hữu: Bí quyết công nghệ; kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, thiết kế kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ; bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích; giống cây trồng; kiểu dáng công nghiệp; sáng kiến; các tài liệu, kết quả nghiên cứu, sản phẩm có liên quan trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

Các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chuyển giao công nghệ.

Việc mua quyền sử dụng, quyền sở hữu thực hiện dựa trên một trong hai cơ sở sau:

a) Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp xét chọn, thẩm định về nội dung và kinh phí theo Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

b) Hợp đồng mua bán hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu giữa doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng, quyền sở hữu.

3. Mua máy móc, thiết bị có kèm theo các đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp đối với các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chuyển giao công nghệ) để thay thế một phần hay toàn bộ công nghệ đã, đang sử dụng bằng công nghệ khác tiên tiến hơn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hoặc cải tiến phát triển sản phẩm mới của doanh nghiệp.

Việc đầu tư mua máy móc, thiết bị có kèm theo các đối tượng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy trình và thủ tục của các dự án đầu tư và được

cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt theo quy định.

4. Trả tiền công, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

5. Chi cho các hoạt động sáng kiến.

a) Các sáng kiến do cơ quan, tổ chức công nhận theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng kinh phí từ Quỹ, căn cứ vào Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định mức chi trả cho các hoạt động sáng kiến được công nhận theo quy định.

c) Nội dung chi cho hoạt động sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến.

6. Chi cho đánh giá, thử nghiệm, kiểm chuẩn; chi phí quảng bá, thương mại hóa sản phẩm mới, công nghệ mới; đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

7. Các khoản chi nghiên cứu thực hiện dự án, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhưng sản phẩm mới không tiêu thụ được hoặc các dự án này không tiếp tục triển khai và được Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp xác định vì nguyên nhân khách quan.

Điều 9. Đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Hoạt động đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo các nội dung và hình thức đào tạo, bồi dưỡng như sau:

a) Đào tạo bằng cấp tại các cơ sở giáo dục đại học;

b) Đào tạo theo nhóm nghiên cứu;

c) Đào tạo chuyên gia trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm, các lĩnh vực khoa học và công nghệ mới;

d) Nghiên cứu sau đại học;

đ) Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng quản lý khoa học và công nghệ.

2. Việc đào tạo, bồi dưỡng thực hiện thông qua các hình thức ngắn hạn, dài hạn ở trong nước và nước ngoài; thực tập, làm việc ở các tổ chức khoa học và công nghệ có uy tín trong nước và nước ngoài; tham gia triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ và dự toán cho hoạt động đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ hàng năm và được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt.

4. Nội dung chi cho các hoạt động đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ được quy định tại Quy chế chi tiêu, sử dụng Quỹ.

5. Định mức chi cho các hoạt động đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ được áp dụng các quy định hiện hành của Nhà nước về định mức chi cho đào tạo. Đối với các nội dung chi chưa có định mức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp xây dựng và ban hành định mức chi áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

Điều 10. Hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ

1. Các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong nước và ngoài nước: Hoạt động khảo sát, tìm kiếm đối tác, nhu cầu công nghệ trong nước và ngoài nước; các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung theo lĩnh vực khoa học và công nghệ được nhà nước khuyến khích, ưu tiên.

2. Hình thức hợp tác về khoa học và công nghệ

a) Tùy theo các lĩnh vực hợp tác về khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hợp tác về khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong và ngoài nước được thực hiện theo các hình thức như sau:

- Đặt hàng nghiên cứu khoa học cho các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo hình thức hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chuyển giao công nghệ theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Đào tạo nhằm nâng cao trình độ, năng lực khoa học và công nghệ theo hợp đồng đào tạo;

- Thuê tư vấn về đổi mới công nghệ theo hợp đồng tư vấn;

- Hợp tác nghiên cứu khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ cụ thể hoặc theo các lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc cụm ngành, chuỗi sản xuất các sản phẩm mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp;

b) Đối với các hình thức hợp tác về khoa học và công nghệ nêu tại Điểm a Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ này thực hiện quy trình xét chọn, thẩm định nội dung và kinh phí, đánh giá nghiệm thu theo quy định của Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

3. Các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ được nhà nước khuyến khích, ưu tiên

Các hoạt động nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ theo các danh mục thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ được nhà nước khuyến khích, ưu tiên như Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh nghiệp thực hiện các hoạt động khảo sát, tìm kiếm đối tác, nhu cầu công nghệ ngoài nước ưu tiên thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1069/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020 sẽ được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định;

Doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung với nước ngoài được ưu tiên và được Nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học và công nghệ.

Điều 11. Hoạt động quản lý Quỹ

1. Nội dung chi phục vụ hoạt động quản lý Quỹ bao gồm:

a) Chi lương và các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các khoản đóng góp theo quy định;

b) Chi phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm;

c) Chi thuê trụ sở làm việc (nếu có);

d) Chi mua sắm, sửa chữa vật tư văn phòng, tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ;

đ) Chi thanh toán dịch vụ công cộng phục vụ hoạt động của Quỹ;

e) Chi cho các hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

g) Chi phí thuê chuyên gia đánh giá cho Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

h) Chi các khoản công tác phí phát sinh đi làm các nhiệm vụ của Quỹ;

i) Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

2. Định mức chi hoạt động quản lý Quỹ và tỷ lệ chi cho hoạt động quản lý Quỹ do cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định.

Chương III
QUẢN LÝ QUỸ

Điều 12. Quản lý tài chính Quỹ

1. Cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tài sản, tài chính, các định mức chi tiêu của Quỹ; phê duyệt tỷ lệ chi cho hoạt động quản lý Quỹ, chuẩn y kế hoạch tài chính và Báo cáo về trích lập, điều chuyển và sử dụng hàng năm của Quỹ.

2. Quỹ chỉ được sử dụng cho hoạt động đầu tư khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Thông tư này. Doanh nghiệp không được sử dụng nguồn vốn của Quỹ để đầu tư cho các hoạt động khác không gắn với việc phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp hoặc chi trùng lắp cho các hạng mục kinh phí của

các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được tài trợ bởi các nguồn vốn khác.

3. Trong quá trình hoạt động, trường hợp tổng công ty, công ty mẹ cần sử dụng nguồn Quỹ của các công ty con, công ty thành viên và ngược lại, tổng công ty, công ty mẹ có thể quyết định điều chuyển nguồn Quỹ để đáp ứng yêu cầu nguồn vốn cho hoạt động khoa học công nghệ của toàn hệ thống. Quyết định phải ghi rõ năm trích lập của nguồn Quỹ được điều chuyển.

4. Các khoản chi từ Quỹ phải có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định.

5. Các khoản chi đã được bảo đảm từ nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp không được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

6. Trường hợp trong năm bất kỳ, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cho hoạt động khoa học công nghệ vượt mức số dư hiện có tại Quỹ thì phần chênh lệch còn lại giữa số thực chi và số đã trích Quỹ được lựa chọn hoặc lấy từ số trích lập Quỹ của các năm tiếp theo để bù vào số còn thiếu hoặc tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Điều 13. Quản lý tài sản hình thành từ Quỹ

1. Đối với tài sản cố định nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 8 của Thông tư này, doanh nghiệp phải lập hồ sơ tài sản cố định để theo dõi quản lý theo quy định của Bộ Tài chính và không phải trích khấu hao tài sản cố định. Các tài sản khác, doanh nghiệp phải tổ chức quản lý theo dõi theo quy định, đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

2. Các tài sản cố định đã được đầu tư từ nguồn vốn của Quỹ, nếu doanh nghiệp có thực hiện sửa chữa, nâng cấp thì tiếp tục sử dụng nguồn quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp để chi trả.

3. Trường hợp tài sản cố định đã được đầu tư từ nguồn vốn của Quỹ chưa hết hao mòn, nếu chuyển giao cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì phần giá trị còn lại của tài sản cố định phải hạch toán vào thu nhập khác và phần giá trị còn lại của tài sản cố định đó được trích khấu hao, tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Trường hợp tài sản cố định được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này chuyển giao phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì xác định giá trị của tài sản cố định phải hạch toán vào thu nhập khác và phần giá trị của tài sản đó được trích khấu hao, tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Trường hợp tài sản cố định nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 8 được điều chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này, doanh nghiệp phải xác định giá trị còn lại để điều chỉnh tăng, giảm nguồn quỹ khoa học công nghệ khi điều chuyển tài sản.

6. Các trường hợp thanh lý tài sản phục vụ cho hoạt động khoa học và

công nghệ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 14. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

1. Số tiền đã sử dụng của Quỹ được xác định bằng tổng số tiền đã được quyết toán, số tiền đã tạm ứng và có đầy đủ chứng từ nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán để thực hiện các hoạt động của Quỹ theo các nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Thông tư này và số tiền đã được điều chuyển khỏi nguồn vốn của Quỹ quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

2. Mức trích lập và sử dụng Quỹ được tính theo nguyên tắc số tiền trích quỹ trước thì sử dụng trước.

3. Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng và số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm (hoặc lãi suất tín phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

4. Trong thời gian trích lập, doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ sử dụng không đúng mục đích là mức tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm đến ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

5. Doanh nghiệp không được tính trừ vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

6. Trong thời gian trích lập, doanh nghiệp đang thuộc diện được ưu đãi thuế (được áp dụng thuế suất ưu đãi, được miễn thuế, giảm thuế) thì số tiền thuế thu hồi do Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích được xác định trên số thu nhập đã được áp dụng ưu đãi thuế tại thời điểm trích lập Quỹ và tính lãi theo quy định.

7. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, số tiền trích lập Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết 70% trong thời hạn 05 năm kể từ năm trích lập hoặc sử dụng không đúng mục đích sẽ được xử lý như sau:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước trích Quỹ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư này, nếu Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì phải nộp một phần Quỹ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

Số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố được xác định tối thiểu bằng 20% số Quỹ đã trích lập không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có).

- Tổng số tiền đã sử dụng và số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

- Sau khi nộp các khoản tiền theo quy định nêu trên, số tiền trích lập Quỹ còn lại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định.

* Ví dụ 1:

Tổng công ty X (doanh nghiệp Nhà nước), trong báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2021 có số liệu sau:

Năm 2016, Tổng công ty X trích lập quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp 10% là 20 tỷ đồng. Đến năm 2021, Tổng công ty X mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 10 tỷ đồng (chiếm 50% số Quỹ đã trích lập). Số Quỹ doanh nghiệp sử dụng không hết 70% Quỹ là 10 tỷ đồng (20 tỷ - 10 tỷ) và phải nộp một phần về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

+ Giả sử Tổng công ty X nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia 40% số Quỹ chưa sử dụng hết là 4 tỷ đồng (40% x 10 tỷ). Như vậy, tổng số tiền Tổng công ty X đã sử dụng và nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là: 14 tỷ đồng (10 tỷ + 4 tỷ) chiếm 70% số Quỹ đã trích lập nên số tiền trích lập Quỹ còn lại 6 tỷ đồng (20 tỷ - 14 tỷ) doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo quy định.

+ Giả sử Tổng công ty X nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia 20% số Quỹ chưa sử dụng hết là 2 tỷ đồng (20% x 10 tỷ đồng). Như vậy, tổng số tiền Tổng công ty X đã sử dụng và nộp về Quỹ phát triển khoa học

và công nghệ quốc gia là: 12 tỷ đồng (10 tỷ + 2 tỷ) chiếm 60% số Quỹ đã trích lập (<70% số Quỹ đã trích lập) nên Tổng công ty X phải nộp phần thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền Quỹ còn lại 8 tỷ đồng (20 tỷ – 12 tỷ) và số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó như sau:

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do sử dụng và nộp về Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia không hết 70% Quỹ (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ năm 2016 là 20%) là:

8 tỷ đồng x 20% = 1,6 tỷ đồng.

Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên là (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%) là:

1,6 tỷ đồng x 12% x 2 năm = 384 triệu đồng.

- Trường hợp doanh nghiệp Nhà nước sử dụng Quỹ không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

b) Đối với các doanh nghiệp khác

- Các doanh nghiệp khác (không phải là doanh nghiệp nhà nước) được quyền đóng góp vào các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp không đóng góp vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, thành phố hoặc có đóng góp vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, thành phố nhưng Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số quỹ (bao gồm cả phần có đóng góp vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, thành phố nếu có) hoặc sử dụng Quỹ không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng, sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

* Ví dụ 2 (đối với trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hết Quỹ):

Công ty A, trong báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2021 có số liệu sau:

Năm 2016, Công ty A trích lập Quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp 10% là 2 tỷ đồng. Đến năm 2021, Công ty A mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 1,2 tỷ đồng (chiếm 60% số Quỹ đã trích lập). Số Quỹ doanh nghiệp sử dụng không hết 70% Quỹ là 0,8 tỷ đồng (2 tỷ đồng - 1,2 tỷ đồng).

+ Giả sử Công ty A nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh là 200 triệu đồng (0,2 tỷ). Như vậy, tổng số tiền Công ty A đã sử dụng và nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh là: 1,4 tỷ đồng (1,2 tỷ + 0,2 tỷ) chiếm 70% số Quỹ đã trích lập nên số tiền trích lập Quỹ còn lại 0, 6 tỷ đồng (2 tỷ - 1,4 tỷ) Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Giả sử Công ty A không nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh thì Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 0,8 tỷ đồng và số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó như sau:

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do sử dụng không hết 70% Quỹ (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ năm 2016 là 20%) là:

0,8 tỷ đồng x 20% = 160 triệu đồng.

Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp trên là (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%):

160 triệu đồng x 12% x 2 năm = 38,4 triệu đồng.

* Ví dụ 3 (đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng mục đích):

Năm 2016, Công ty B trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ là 800 triệu đồng. Đến hết năm 2016, Công ty đã sử dụng 300 triệu đồng từ Quỹ. Hàng năm, Công ty đều đã lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ. Giả sử, đến ngày 05/5/2017, qua kiểm tra, cơ quan thuế phát hiện ngày 31/12/2016 Công ty sử dụng 50 triệu đồng từ Quỹ không đúng mục đích và lập biên bản. Đến ngày 10/5/2017, Công ty nộp phạt vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế theo quy định hiện hành của Luật quản lý thuế là 0,03%/ngày.

Trường hợp này, xác định số tiền thuế và số tiền lãi bị truy thu như sau:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu do sử dụng không đúng mục đích (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ năm 2016 là 20%):

50 triệu đồng x 20% = 10 triệu đồng.

Số ngày tính tiền chậm nộp: từ ngày 31/12/2016 đến hết ngày 09/5/2017 là: 131 ngày.

Số tiền lãi phải nộp (theo mức tiền chậm nộp):

10 triệu đồng x 0,03%/ngày x 131 ngày = 393.000 đồng.

* Ví dụ 4 (đối với trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ):

Công ty C, trong báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2021 có số liệu sau:

Năm 2016, Công ty C trích lập Quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp 10% là 2 tỷ đồng. Đến năm 2021, Công ty mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 1,2 tỷ đồng (chiếm 60% số Quỹ đã trích lập). Số tiền Quỹ Công ty sử dụng không hết 70% Quỹ là 0,8 tỷ đồng (2 tỷ đồng - 1,2 tỷ đồng).

Giả sử tại thời điểm trích lập Quỹ năm 2016, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi áp dụng tại Công ty là 10% và Công ty đang thuộc diện được ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Do Công ty sử

dụng Quỹ không hết 70% và không nộp về Quỹ phát triển khoa học công nghệ tỉnh nên Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền quỹ đã trích nhưng không sử dụng hết và số lãi phát sinh trên số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đó như sau:

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do sử dụng không hết 70% Quỹ là:

0,8 tỷ đồng x 10% x 50% = 40 triệu đồng.

Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp trên là (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%):

40 triệu đồng x 12% x 2 năm = 9,6 triệu đồng.

* Ví dụ 5:

Năm 2016, Công ty D trích lập quỹ khoa học và công nghệ là 2 tỷ đồng và năm 2017 Công ty trích lập tiếp 2,5 tỷ đồng. Trường hợp đến năm 2021 Công ty D đã sử dụng cho nghiên cứu khoa học là 1,8 tỷ đồng bằng 90% số tiền quỹ đã trích Quỹ của năm 2016. Khi đó số dư Quỹ còn lại của năm 2016 là 0,2 tỷ đồng (sau khi đã sử dụng hết 90% số trích lập cho hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo quy định), Công ty được tiếp tục sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp trong các năm tiếp và không bị truy thu, không bị tính lãi nhưng vẫn phải theo nguyên tắc trích trước sử dụng trước.

Giả sử trong năm 2022, Công ty không sử dụng quỹ cho nghiên cứu khoa học thì số trích lập không sử dụng bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và lãi chậm nộp là 2,5 tỷ đồng đã trích trong năm 2017, số trích lập quỹ còn lại chưa chi của năm 2016 là 0,2 tỷ đồng không phải tính truy thu thuế và tiền chậm nộp.

8. Đối với các Tổng công ty, công ty mẹ - công ty con có thực hiện điều chuyển Quỹ trong hệ thống thì số Quỹ còn lại sau khi điều chuyển (của doanh nghiệp điều chuyển) và số Quỹ nhận điều chuyển (của doanh nghiệp nhận điều chuyển) có trách nhiệm quản lý và sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp nhận điều chuyển Quỹ mà không sử dụng, sử dụng không hết 70% số Quỹ (bao gồm cả số tiền nhận điều chuyển) hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp nhận điều chuyển Quỹ phải nộp vào Ngân sách nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp nhận điều chuyển đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm trích lập thì số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu được thực hiện như sau:

- Đối với số tiền trích lập quỹ tại doanh nghiệp nhận điều chuyển thì xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi thuế tại thời điểm trích lập của doanh nghiệp nhận điều chuyển.

- Đối với số tiền nhận điều chuyển từ doanh nghiệp khác về thì xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông tại thời điểm nhận điều chuyển.

Việc xác định số tiền nhận điều chuyển chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích được phân bổ theo tỷ lệ giữa số tiền nhận điều chuyển và số Quỹ (bao gồm cả số tiền nhận điều chuyển).

* Ví dụ 6:

Năm 2016, Tổng công ty E trích Quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp tổng số là 4 tỷ đồng và nhận điều chuyển quỹ từ công ty con 1 tỷ đồng. Tổng số quỹ được trích năm 2016 là 5 tỷ đồng. Đến năm 2021, Tổng công ty mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 3 tỷ đồng (chiếm 60% số Quỹ đã trích lập). Số tiền Quỹ Tổng công ty sử dụng không hết 70% Quỹ là 2 tỷ đồng (5 tỷ đồng - 3 tỷ đồng).

Giả sử Tổng công ty E tại thời điểm năm 2016 đang được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi áp dụng là 10%.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền không sử dụng hết 70% được xác định như sau:

+ Số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần quỹ trích lập tại doanh nghiệp nhận điều chuyển chưa sử dụng là:

2 tỷ x 4/5 x 10% = 160 triệu đồng

+ Số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần quỹ doanh nghiệp nhận điều chuyển chưa sử dụng là:

2 tỷ x 1/5 x 20% = 80 triệu đồng

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do sử dụng không hết 70% Quỹ là:

160 triệu đồng + 80 triệu đồng = 240 triệu đồng

Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp trên là (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%):

240 triệu đồng x 12% x 2 năm = 57,6 triệu đồng.

Điều 15. Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương

1. Các doanh nghiệp đã đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương tại Điểm a và Điểm b Khoản 7 Điều 14 của Thông tư này khi có nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần sử dụng kinh phí có quyền yêu cầu hỗ trợ từ các quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương nơi đã nhận điều chuyển có trách nhiệm hỗ trợ bằng số kinh phí đã điều chuyển và ưu tiên hỗ trợ thêm trong khả năng đáp ứng của quỹ theo dự toán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương hỗ trợ và hỗ trợ thêm cho doanh nghiệp được quản lý theo dõi theo quy định tại Điều lệ hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương.

3. Trình tự và thủ tục yêu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương như sau:

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp đã đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 7 Điều 14 của Thông tư này, lập hồ sơ và gửi đến Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương;

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương, công chức tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Quỹ; hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức/viên chức đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Quỹ.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại trụ sở Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Công văn đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương hỗ trợ tiền đã nộp vào Quỹ; Thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời gian giải quyết: Chậm nhất không quá 45 ngày làm việc tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu hỗ trợ (không tính thời gian chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ do doanh nghiệp sai sót).

Điều 16. Quản lý Quỹ khi có sự thay đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc thay đổi hình thức sở hữu, hợp nhất và doanh nghiệp nhận sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động nếu có Quỹ chưa sử dụng hết khi thực hiện chia, tách doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ do doanh nghiệp quyết định và thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 17. Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ

Hàng năm doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp các tổng công ty, công ty mẹ có Quỹ được hình thành từ

nguồn điều chuyển Quỹ của công ty con, doanh nghiệp thành viên hoặc ngược lại thì đơn vị nhận điều chuyển và sử dụng Quỹ phải báo cáo tình hình nhận điều chuyển và sử dụng số tiền Quỹ được điều chuyển. Báo cáo phải ghi rõ năm trích lập nguồn Quỹ được điều chuyển và nhận điều chuyển.

Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ được gửi đến cho các cơ quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Thời hạn nộp báo cáo cùng thời điểm nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm của doanh nghiệp.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và áp dụng cho việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016.

2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp;

b) Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

c) Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

d) Điều 10 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ) Mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Đối với các doanh nghiệp đã thành lập Quỹ và trích lập quỹ theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các nội dung chi và việc quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ TÀI CHÍNH** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** **THỨ TRƯỞNG**
Đỗ Hoàng Anh Tuấn	**Trần Việt Thanh**

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng TW;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở KH&CN, Sở TC, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ, Bộ KH&CN, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN, Bộ Tài chính;
- Lưu: Bộ KH&CN (VT, Vụ TC), Bộ TC (VT, TCT).

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính)

1. Mẫu số 01: Quy chế khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Mẫu số 02: Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Mẫu số 01
12/2016/TTLT-BKHCN-BTC

CÔNG TY .....
QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày...tháng...năm...

QUY CHẾ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP

- Căn cứ Thông tư ...

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số ...;

- Căn cứ .....

(Người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp) ban hành Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ như sau:

Điều 1. Nội dung sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Nguồn vốn của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (gọi tắt là Quỹ) dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ sau đây:

1. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (gọi tắt là nhiệm vụ KH&CN).

2. Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Điều 2. Quy trình triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Quy trình triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Các nhiệm vụ KH&CN phải thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (gọi tắt là Hội đồng KH&CN) đánh giá xét chọn, thẩm định và nghiệm thu, cụ thể như sau:

a. Giai đoạn đề xuất:

- Trên cơ sở nhu cầu nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các cá nhân (gọi tắt là CNĐT) và đơn vị (gọi tắt là CQCT) xây dựng Phiếu đề xuất và thuyết minh nhiệm vụ KH&CN, gửi cho Quỹ để đăng ký xét chọn.

b. Giai đoạn xét chọn:

- Quỹ tổng hợp danh sách các nhiệm vụ KH&CN đăng ký, đề xuất thành viên tham gia Hội đồng KH&CN và trình Chủ tịch Quỹ ban hành Quyết định thành lập Hội đồng KH&CN.

- Quỹ chuẩn bị công tác tổ chức họp Hội đồng KH&CN: tài liệu liên quan, thời gian, địa điểm, mời các thành viên Hội đồng.

- Hội đồng KH&CN họp, tiến hành đánh giá các đề xuất và kết luận về việc đề xuất triển khai hoặc không triển khai nhiệm vụ.

- Chương trình họp Hội đồng xét chọn:

▪ Ủy viên thư ký Hội đồng đọc Quyết định thành lập Hội đồng xét chọn, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự.

▪ Chủ tịch Hội đồng xét duyệt chủ trì buổi họp.

▪ CNĐT và CQCT trình bày tóm tắt Thuyết minh nhiệm vụ KH&CN.

▪ Các thành viên Hội đồng xét duyệt thảo luận, đánh giá nhiệm vụ theo mẫu Phiếu đánh giá xét chọn và gửi lại cho Ủy viên thư ký.

▪ CNĐT và CQCT trả lời các ý kiến của Hội đồng (nếu có).

▪ Trên cơ sở các ý kiến của các thành viên Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt kết luận đề nghị cho triển khai hoặc không cho triển khai nhiệm vụ KH&CN.

▪ Ủy viên Thư ký Hội đồng xét duyệt tổng hợp ý kiến phát biểu của các thành viên, kết luận của Chủ tịch Hội đồng và lập Biên bản họp Hội đồng xét chọn.

- CNĐT và CQCT gửi lại Thuyết minh nhiệm vụ KH&CN đã chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng (nếu có) cho Quỹ.

c. Giai đoạn thẩm định:

- Quỹ giao cho đơn vị chức năng tiến hành thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được Hội đồng KH&CN đề xuất triển khai và trình cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp xem xét.

- Cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp xem xét và quyết định việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được đề xuất triển khai.

- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN bao gồm các nội dung:

▪ Thông tin nhiệm vụ KH&CN được duyệt triển khai: tên nhiệm vụ KH&CN, CNĐT và CQCT.

▪ Tổng kinh phí nhiệm vụ KH&CN, trong đó ghi rõ kinh phí từ Quỹ phát triển KH&CN và tiến độ cấp kinh phí.

▪ Thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN, thời gian nghiệm thu.

▪ Sản phẩm bàn giao của nhiệm vụ KH&CN sau khi nghiệm thu: quy trình công nghệ, máy móc thiết bị, báo cáo kết quả nghiên cứu.

- Quỹ thông báo đến CNĐT và CQCT kết quả xét chọn của nhiệm vụ KH&CN.

d. Giai đoạn triển khai thực hiện:

- Cá nhân, đơn vị được giao nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt. Đề xuất và kiến nghị với Quỹ nếu có các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Quỹ giám sát việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

đ. Giai đoạn nghiệm thu:

- CNĐT và CQCT chuẩn bị Báo cáo nghiệm thu và hồ sơ quyết toán nhiệm vụ KH&CN gửi cho Quỹ.

- Quỹ tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN nghiệm thu, đề xuất thành viên tham gia Hội đồng KH&CN nghiệm thu và trình Chủ tịch Quỹ ban hành Quyết định thành lập Hội đồng KH&CN nghiệm thu.

- Quỹ chuẩn bị công tác tổ chức họp Hội đồng KH&CN nghiệm thu: tài liệu liên quan, thời gian, địa điểm, mời các thành viên Hội đồng.

- Hội đồng KH&CN nghiệm thu tiến hành đánh giá kết quả nhiệm vụ và báo cáo Quỹ về kết quả nghiệm thu.

- Chương trình họp Hội đồng KH&CN nghiệm thu:

▪ Ủy viên thư ký Hội đồng KH&CN đọc Quyết định thành lập Hội đồng KH&CN nghiệm thu, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự.

▪ Chủ tịch Hội đồng KH&CN nghiệm thu chủ trì buổi họp.

▪ CNĐT và CQCT trình bày tóm tắt Báo cáo nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN.

▪ Các thành viên Hội đồng nghiệm thu thảo luận, đánh giá theo Phiếu đánh giá nghiệm thu và gửi lại cho Ủy viên thư ký.

▪ CNĐT và CQCT trả lời các ý kiến của Hội đồng KH&CN (nếu có).

▪ Trên cơ sở các ý kiến của các thành viên Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng KH&CN nghiệm thu kết luận nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu hoặc cần được chỉnh sửa, hoàn thiện thêm.

▪ Ủy viên Thư ký Hội đồng nghiệm thu tổng hợp ý kiến phát biểu của các thành viên, kết luận của Chủ tịch Hội đồng và lập Biên bản họp Hội đồng KH&CN nghiệm thu

▪ CNĐT và CQCT gửi cho Quỹ hồ sơ quyết toán và báo cáo nghiệm thu đã chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng (nếu có).

- Quỹ xem xét hồ sơ Quyết toán, Báo cáo nghiệm thu hoàn chỉnh của nhiệm vụ KH&CN, gửi các bộ phận chức năng liên quan để trình Chủ tịch Quỹ thông qua.

2. Hội đồng khoa học và công nghệ:

- Hội đồng KH&CN xét duyệt/nghiệm thu có số thành viên tối thiểu là 5 người, trong đó có từ 1 đến 2 thành viên là uỷ viên phản biện, bao gồm các cán bộ có kinh nghiệm về quản lý doanh nghiệp, tài chính và trình độ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực khoa học và công nghệ mà nhiệm vụ KH&CN đề xuất giải quyết. Hội đồng KH&CN được thành lập theo quyết định của Chủ tịch Quỹ.

- Doanh nghiệp có thể thuê chuyên gia ngoài doanh nghiệp tham gia đánh giá.

- Mỗi Hội đồng KH&CN có thể tư vấn cho một (01) hoặc một số nhiệm vụ KH&CN (trong trường hợp các nhiệm vụ KH&CN cùng lĩnh vực).

- Thành phần Hội đồng KH&CN xét chọn/nghiệm thu phải đảm bảo có ít nhất 50% số thành viên không công tác tại cơ quan chủ trì đề tài, trong đó có ít nhất 2 thành viên là các chuyên gia có uy tín, trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ được giao tư vấn, thành viên còn lại là các nhà quản lý.

- Hội đồng KH&CN xét chọn/nghiệm thu gồm: 01 Chủ tịch, (có thể có 01 Phó Chủ tịch), 01 hoặc 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác. Ủy viên thư ký Hội đồng là thành viên Quỹ, có nhiệm vụ: chuẩn bị các buổi họp của Hội đồng, ghi biên bản họp, đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) và các nhiệm vụ khác theo quy định.

- Nguyên tắc đánh giá nhiệm vụ KH&CN:

▪ Mỗi thành viên Hội đồng nhận xét và cho điểm nhiệm vụ KH&CN theo Phiếu đánh giá.

▪ Điểm trung bình của nhiệm vụ KH&CN bằng tổng số điểm của các thành viên/tổng số thành viên dự họp Hội đồng.

▪ Nếu có phiếu đánh giá có sự chênh lệch điểm từ 30% so với điểm trung bình của Hội đồng thì Phiếu đánh giá đó không có giá trị và bị loại bỏ.

▪ Cách xếp hạng nhiệm vụ KH&CN:

+ Không đạt: số điểm trung bình < 50

+ Đạt: số điểm trung bình từ 50 – 69

+ Hạng khá: điểm trung bình từ 70 – 89

+ Hạng xuất sắc: điểm trung bình từ 90 – 100

- Đối với mỗi nhiệm vụ KH&CN, thành phần Hội đồng từ khi xét chọn đến khi nghiệm thu (đặc biệt là Ủy viên phản biện) được giữ cố định, nếu có thay đổi thì số thành viên thay đổi không vượt quá 1/3 số thành viên ban đầu.

Điều 3. Khoán thực hiện nhiệm vụ KH&CN

- Nhiệm vụ KH&CN được khoán chi theo một trong hai phương thức sau:

+ Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;

+ Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.

- Nhiệm vụ được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

+ Nhiệm vụ CNĐT và CQCT nhiệm vụ thuyết minh và đề xuất thực hiện phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;

+ Sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ đã được xác định rõ tên sản phẩm cụ thể; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm, đơn vị đo, mức chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt được; số lượng hoặc quy mô sản phẩm tạo ra; địa chỉ ứng dụng;

- Các nhiệm vụ không đủ điều kiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng thì thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần. Các phần công việc khoán chi, phần công việc không khoán chi được xác định trên cơ sở thuyết minh của CQCT và CNĐT.

+ Các phần công việc được giao khoán

a) Công lao động trực tiếp, gồm: công lao động cho các chức danh nghiên cứu; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ.

b) Hội thảo khoa học, công tác trong nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.

c) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu.

d) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng phục vụ hoạt động nghiên cứu đã được doanh nghiệp ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

d) Mua dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo; dịch vụ thuê ngoài; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu.

e) Các công việc khác liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ.

+ Các phần công việc không được giao khoán

a) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu (vật liệu, hóa chất), phụ tùng phục vụ hoạt động nghiên cứu chưa được doanh nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, bao gồm: Mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu; sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.

c) Đoàn ra.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

- Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị, các nhân phản hồi ý kiến về Quỹ để xem xét, chỉnh sửa và trình người có thẩm quyền cao nhất doanh nghiệp ban hành./.

Người có thẩm quyền cao nhất
của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02
12/2016/TTLT-BKHCN-BTC

BÁO CÁO TRÍCH LẬP, ĐIỀU CHUYỂN VÀ SỬ DỤNG QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo tờ khai Quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế: từ.....đến.....

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế:

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

1. Mức trích lập: .....

2. Số tiền trích lập: ..... đồng

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)-(6)-(7)-(8)
1	...							
2	...							
...	.....							
Tổng cộng								

Tài liệu kèm theo:
- Bản liệt kê các Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Bản liệt kê các Hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ;
- Bản liệt kê các hoạt động khoa học và công nghệ của Quỹ trong kỳ tính thuế.

.....ngày...tháng...năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))